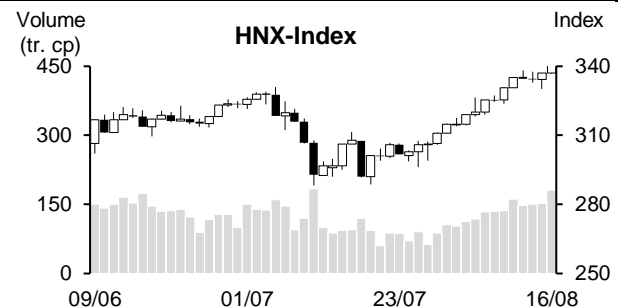
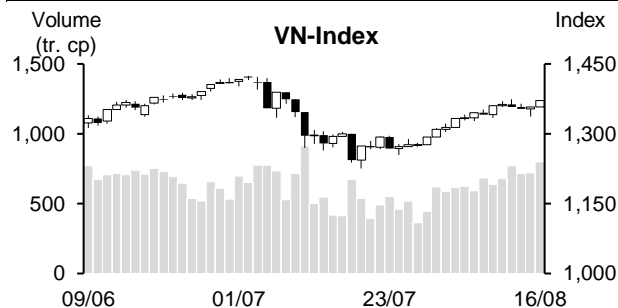


16/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,370.96	1.03%	1,500.77	1.11%	343.53	1.95%
Tổng KLGD (tr. cp)	826.27	11.20%	268.97	21.36%	193.67	22.25%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	798.94	11.16%	258.60	24.80%	180.61	18.43%
TB 20 phiên (tr. cp)	590.31	35.34%	197.93	30.65%	113.97	58.48%
Tổng GTGD (tỷ VND)	27,357.69	11.59%	14,034.24	18.12%	4,869.01	27.87%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	26,150.65	13.78%	13,335.12	23.80%	4,417.84	21.42%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,605.18	40.56%	9,574.69	39.27%	2,711.91	62.91%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	266	64%	18	60%	157	43%
Số mã giảm	117	28%	10	33%	65	18%
Số mã đứng giá	32	8%	2	7%	146	40%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp nối đà tăng từ phiên ngược dòng ấn tượng cuối tuần trước, thị trường mở đầu tuần mới với đà tăng vọt ngay từ đầu phiên nhờ lực cầu mạnh của nhóm chứng khoán và lan tỏa đến nhiều nhóm ngành khác. Bước sang phiên chiều, đà tăng càng được nối rộng hơn khi dòng tiền ở nhóm cổ phiếu ngân hàng bắt đầu nhập cuộc giúp VN-Index thành công đóng cửa chạm mốc 1,370 điểm. Việc nhóm ngân hàng trở lại đường đua sau một khoảng thời gian giao dịch trầm lắng giúp cho xu hướng đi lên của thị trường càng được ổn định hơn. Tuy nhiên, nỗi lo về giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài vẫn đang hiện hữu khi khối này tiếp tục bán ròng khá mạnh hôm nay và đánh dấu phiên bán ròng thứ 5 liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền đang tham gia thị trường. Không những vậy, chỉ số vượt qua MA5, cùng với chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD và RSI đang hướng lên phát đi tín hiệu củng cố cho đà tăng điểm hiện tại, chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách vùng tâm lý 1,400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng điểm đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 350 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn đang trong xu hướng đi lên. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng tốt và được dòng tiền mạnh hướng tới.

Cổ phiếu khuyến nghị: SJS (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: MSB, VNM, SZC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SJS	Chốt lời	17/08/21	63.5	61.8	2.8%	70	13.3%	59	-4.5%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSB	Quan sát mua	17/08/21	31.5	35	Nền tăng tốt trở lại kèm vol và phủ nhận hai nền giảm yếu trước đó -> khả năng tiếp tục tăng vượt đỉnh
2	VNM	Quan sát mua	17/08/21	89.5	98-100	Tín hiệu điều chỉnh về retest hỗ trợ quanh 89 tích cực với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng sớm tăng trở lại và vượt đỉnh quanh 93
3	SZC	Quan sát mua	17/08/21	47.2	51-52	Nền giảm kéo MACD Histogram giảm trở lại + RSI phân kỳ nhẹ -> khả năng có nhịp điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua khi giá giảm về vùng 44-45

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	30/07/21	30.3	29.3	3.4%	32.6	11.3%	28.3	-3%	
2	HPG	Mua	02/08/21	49.45	47.3	4.5%	53	12.1%	44.5	-6%	
3	TDC	Nắm giữ	03/08/21	21.8	17.85	22.1%	22.8	28%	17.1	-4%	
4	TV2	Nắm giữ	04/08/21	50.8	43.6	16.5%	53.8	23%	42.1	-3%	
5	VHM	Nắm giữ	05/08/21	116	110.5	5.0%	130.5	18%	107	-3%	
6	GAS	Mua	06/08/21	94.2	93.8	0.4%	104.5	11%	90	-4%	
7	BID	Mua	10/08/21	43.3	43.15	0.3%	48	11%	41.6	-4%	
8	MWG	Mua	11/08/21	170.1	173.9	-2.2%	200	15%	165.5	-5%	
9	DDG	Mua	12/08/21	36.5	36.7	-0.5%	39.1	7%	35.5	-3%	
10	TLH	Mua	16/08/21	17.2	16.1	6.8%	19	18%	15.1	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Trong 4 tháng còn lại, lạm phát sẽ không 'vượt trần' nếu CPI tăng 1%/tháng

Theo Bộ Công thương, giá cả hàng hóa thế giới có xu hướng tăng cao, đặc biệt là nguyên, nhiên vật liệu dùng trong sản xuất. Đặc biệt là giá nguyên liệu sắt, thép tăng mạnh, bình quân 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm 2020, giá một số quặng sắt và thép phế, phôi thép nhập khẩu tăng từ 57-101%.

Tại Việt Nam, dữ liệu của Tổng cục thống kê cho thấy, CPI bình quân 7 tháng đầu năm 2021 tăng 1,64% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản bình quân 7 tháng đầu năm 2021 tăng 0,89% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo Bộ Tài chính, trong thời gian còn lại của năm 2021, việc kiểm soát CPI bình quân cả năm 2021 ở mức khoảng 4% vẫn trong tầm kiểm soát của Chính phủ.

Theo ước tính của Nhóm giúp việc Ban chỉ đạo điều hành giá, CPI ở những tháng còn lại có dư địa tăng trên 1%/tháng so với tháng trước để đảm bảo mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4%.

Hết tháng 7, tín dụng tăng 6,6%

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI (SSI Research) có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 9/8-13/8, đề cập thị trường mở không phát sinh giao dịch mới và các hợp đồng bán ngoại tệ kỳ hạn tiếp tục được thực hiện giúp nguồn cung VND được cải thiện. Lãi suất liên ngân hàng tuần qua giảm nhẹ 6-7 điểm cơ bản, kết tuần ở 0,9% cho kỳ hạn qua đêm và 1,04% cho kỳ hạn 1 tuần.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến hết tháng 7, tín dụng toàn hệ thống tăng 6,66% so với đầu năm và tăng 1,13% so với tháng 6 - mức tăng tích cực trong bối cảnh dịch bệnh. Nhìn chung, với các số liệu thống kê đã công bố, đợt bùng phát lần thứ 4 chưa có nhiều tác động mạnh tới tình hình kinh tế vĩ mô trong tháng 7 (ngoại trừ doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ).

Tuy nhiên, khi việc giãn cách tại Hà Nội, TP HCM và nhiều địa phương khác tiếp tục kéo dài sang tháng 8 và nhiều khả năng sang tới tháng 9, các biện pháp tài khóa và tiền tệ được sử dụng nhằm hỗ trợ nền kinh tế.

Cụ thể, trong tuần qua, NHNN đã chuyển phương thức giao dịch của việc mua ngoại tệ bổ sung dự trữ ngoại hối từ mua kỳ hạn 6 tháng sang mua giao ngay và điều này được kỳ vọng sẽ cung cấp thanh khoản kịp thời cho hệ thống ngân hàng, trong bối cảnh nguồn cung ngoại tệ vẫn duy trì tích cực.

Bên cạnh đó, ngoài các gói hỗ trợ cắt giảm lãi suất cho vay trước đó, trong tuần qua 4 ngân hàng thương mại Nhà nước cũng đã công bố thêm gói hỗ trợ lãi suất trị giá 1.000 tỷ đồng mỗi ngân hàng dành cho các khách hàng và doanh nghiệp nằm trong các tỉnh, thành áp dụng Chỉ thị 16. Nhờ vậy, SSI Research kỳ vọng mặt bằng lãi suất cho vay sẽ giảm nhẹ trong ngắn hạn, trong khi đó lãi suất huy động sẽ không có nhiều biến động.

Nguồn : NDH · Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vingroup đăng ký bán ra hơn 100 triệu cổ phiếu VHM, ước tính thu về gần 12.000 tỷ đồng

Tập đoàn Vingroup (Mã CK: VIC) vừa đăng ký bán ra gần 100,5 triệu cổ phiếu VHM của CTCP Vinhomes, tương ứng 3% vốn điều lệ. Dự kiến giao dịch được thực hiện theo phương thức khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận.

Nếu thành công hoàn tất thương vụ này, Vingroup sẽ giảm lượng cổ phần VHM nắm giữ xuống còn 2,23 tỷ đơn vị, tương ứng việc nắm giữ 66,66% vốn điều lệ của Vinhomes.

Ước tính theo thị giá hiện tại, Vingroup sẽ thu về khoảng gần 12.000 tỷ đồng từ giao dịch trên.

Đệt may Thành Công (TCM): Lợi nhuận tháng 7 tiếp tục giảm sút 47% xuống còn 15 tỷ đồng

Đệt may Thành Công (TCM) vừa công bố tình hình kinh doanh tháng 7/2021 với doanh thu trong tháng TCM đạt hơn 14 triệu USD, tương đương gần 331 tỷ đồng và giảm 3% so với cùng kỳ năm ngoái. Lãi sau thuế Công ty đạt 672.933 USD, tương đương 15 tỷ đồng và giảm 47%.

Lũy kế 7 tháng đầu năm, TCM đạt doanh thu 2.182 tỷ đồng, tăng 9% so cùng kỳ năm 2020 và lãi sau thuế đạt 132 tỷ đồng, giảm 6%.

So với kế hoạch cả năm đã đề ra, TCM lần lượt thực hiện được 53% chỉ tiêu doanh thu và 47% chỉ tiêu lãi sau thuế. Xét về thị trường xuất khẩu, trong kỳ thị trường châu Á chiếm tỷ trọng lớn nhất với gần 60,6%, kế đến là châu Mỹ với 33,7%, châu Âu chiếm 5,4%.

Lixco lên kế hoạch lợi nhuận quý III giảm phân nửa

HĐQT Bột giặt Lix (Lixco, HoSE: LIX) đề ra kế hoạch kinh doanh quý III gồm doanh thu 548 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 30 tỷ đồng; lần lượt giảm 16,8% và 50% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng thời, mục tiêu doanh thu và lợi nhuận quý III cũng lần lượt giảm 17,7% và 40% so với quý II. Đây dự kiến là quý thứ 3 liên tiếp doanh nghiệp giảm lợi nhuận.

Nửa đầu năm, doanh nghiệp chất tẩy rửa báo cáo doanh thu đạt 1.355 tỷ đồng, giảm 14%; lãi sau thuế 84 tỷ đồng, giảm 25% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 29,5% về 20,9% là yếu tố khiến lợi nhuận giảm mạnh hơn doanh thu.

MWG giảm cổ tức năm 2020 bằng tiền xuống 5% để đảm bảo dòng tiền kinh doanh

Nghị quyết HĐQT Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) vừa thông qua thay đổi tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền thành 5%, tương đương 1 cổ phiếu nhận được 500 đồng. Với hơn 475 triệu cổ phiếu đang lưu hành, đơn vị dự kiến trả hơn 237 tỷ đồng để thanh toán cổ tức cho cổ đông.

Công ty vẫn giữ nguyên phương án cổ tức bằng cổ phiếu. Cụ thể, doanh nghiệp sẽ phát hành gần 237,7 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, tương đương tỷ lệ phân phối 50%. Nguồn vốn thực hiện từ lợi nhuận giữ lại theo BCTC kiểm toán năm 2020. Vốn điều lệ doanh nghiệp dự kiến tăng lên 7.131 tỷ đồng.

Ngày đăng ký cuối cùng để trả cổ tức năm 2020 là ngày 31/8, tương ứng ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 30/8. Ngày thanh toán cổ tức bằng tiền dự kiến là 13/9.

Nguồn : NDH · Cafe

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	37,200	6.90%	0.19%
TCB	54,000	3.45%	0.12%
MBB	31,000	4.73%	0.10%
VPB	65,600	3.14%	0.10%
CTG	35,100	2.33%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	35,600	9.54%	0.19%
SHS	53,400	7.88%	0.18%
IDC	38,500	6.94%	0.17%
VND	53,100	3.31%	0.16%
SHB	29,300	1.03%	0.13%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	116,000	-3.33%	-0.26%
PLX	52,100	-1.51%	-0.02%
VIC	110,600	-0.27%	-0.02%
VNM	89,500	-0.44%	-0.02%
VCG	43,550	-2.79%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,000	-4.76%	-0.09%
HTP	23,800	-7.39%	-0.04%
BBC	68,500	-9.87%	-0.03%
PVI	42,100	-0.94%	-0.02%
PHP	31,800	-0.63%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBB	31,000	4.73%	31,956,200
TCB	54,000	3.45%	30,299,500
STB	30,300	2.02%	24,095,900
HPG	49,450	1.64%	22,222,700
CTG	35,100	2.33%	21,662,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	29,300	1.03%	26,444,419
ART	10,000	6.38%	18,693,951
VND	53,100	3.31%	12,986,403
PVS	26,100	-0.38%	10,327,363
SHS	53,400	7.88%	8,188,029

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	116,000	-3.33%	2,195.1
TCB	54,000	3.45%	1,611.1
HPG	49,450	1.64%	1,094.8
SSI	62,100	5.25%	1,045.6
VPB	65,600	3.14%	1,021.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	29,300	1.03%	769.7
VND	53,100	3.31%	687.9
SHS	53,400	7.88%	428.0
PVS	26,100	-0.38%	271.7
IDC	38,500	6.94%	268.8

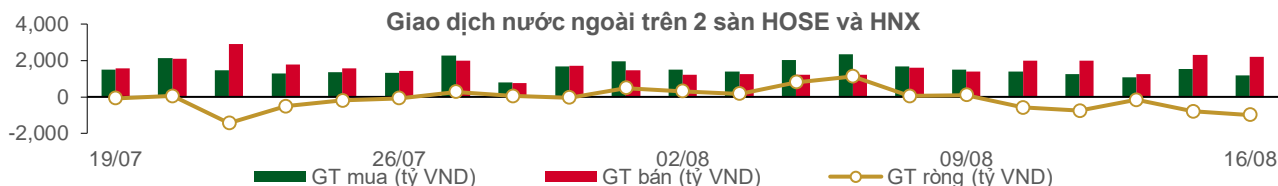
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	1,342,500	245.54
KBC	5,676,040	189.01
ACB	5,018,025	176.81
HPG	1,600,000	78.85
PDR	841,000	76.91

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	8,401,787	374.72
AAV	1,540,000	21.87
GKM	598,900	9.28
BSI	357,750	8.05
PVI	150,000	7.01

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	23.48	1,151.59	43.01	2,109.58	(19.53)	(957.99)
HNX	1.35	37.66	2.15	76.56	(0.79)	(38.90)
Tổng 2 sàn	24.83	1,189.25	45.16	2,186.14	(20.32)	(996.89)

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	170,100	1,342,500	245.54
HPG	49,450	2,777,200	136.84
ACB	35,700	2,333,000	88.19
VCB	100,600	525,400	52.39
VHM	116,000	385,900	45.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VND	53,100	206,700	11.05
PVS	26,100	261,500	6.85
BCC	16,200	376,700	6.04
VCS	122,800	30,700	3.78
DXS	29,100	79,000	2.29

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	170,100	1,342,500	245.54
HPG	49,450	4,427,100	218.11
VHM	116,000	1,550,700	181.81
VIC	110,600	1,011,800	112.43
SSI	62,100	1,706,100	105.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	53,100	631,770	33.25
DXP	22,000	338,500	7.56
SHS	53,400	118,880	6.30
VCS	122,800	46,100	5.61
CDN	36,500	126,800	4.26

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HSG	38,100	418,800	15.93
BWE	38,500	415,300	15.88
PTB	102,000	151,100	15.50
MSH	79,000	186,900	14.63
HDB	35,750	401,600	14.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	16,200	370,900	5.95
PVS	26,100	98,400	2.60
PAN	32,300	60,001	1.94
DXS	29,100	59,000	1.71
IVS	9,500	54,300	0.51

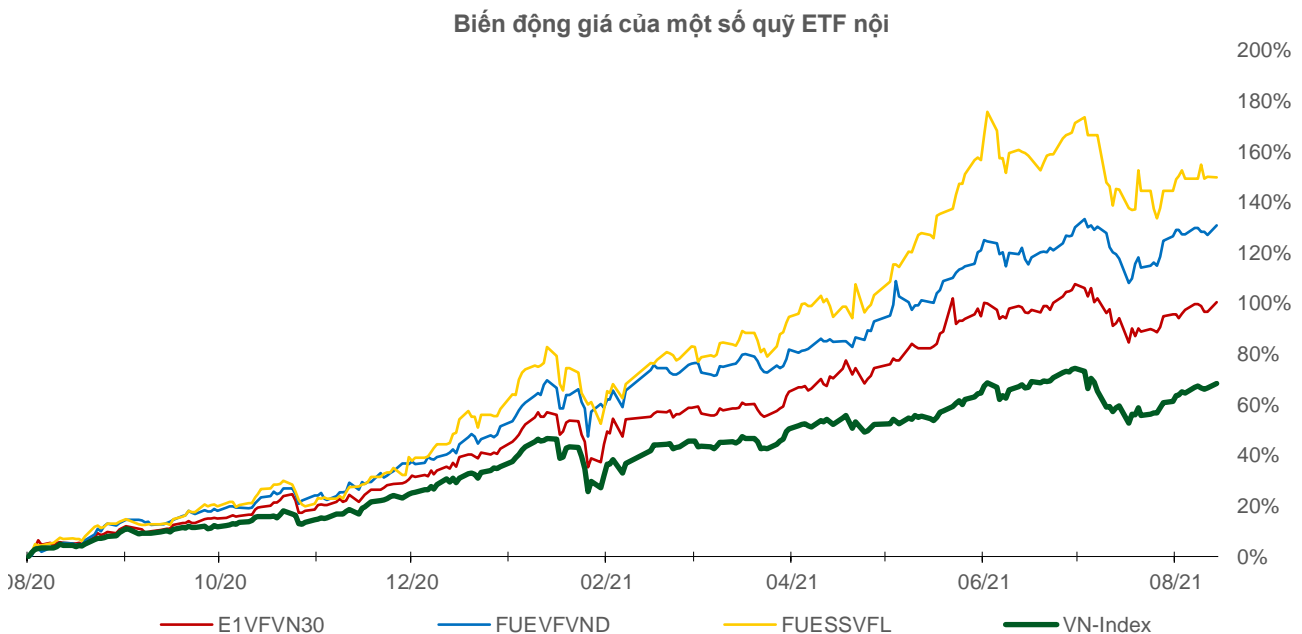
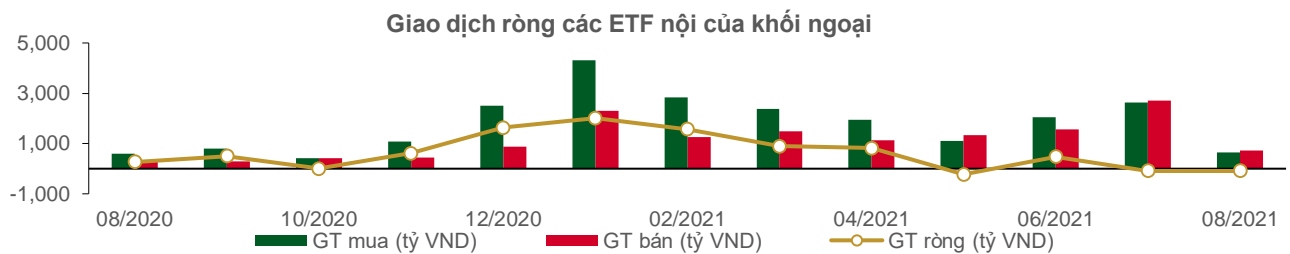
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	116,000	(1,164,800)	(136.70)
VIC	110,600	(923,700)	(102.62)
HPG	49,450	(1,649,900)	(81.27)
SSI	62,100	(1,083,700)	(66.82)
KBC	37,150	(1,457,500)	(54.22)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	53,100	(425,070)	(22.21)
DXP	22,000	(337,600)	(7.54)
SHS	53,400	(102,080)	(5.44)
NVB	29,900	(132,100)	(3.81)
CDN	36,500	(112,900)	(3.75)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,300	1.9%	874,000	21.87	E1VFN30	1.67	17.32	(15.65)
FUEMAV30	17,770	2.1%	498,700	8.71	FUEMAV30	7.33	8.49	(1.16)
FUESSV30	19,580	7.0%	59,800	1.17	FUESSV30	0.02	0.47	(0.45)
FUESSV50	21,900	1.9%	85,500	1.86	FUESSV50	0.10	0.00	0.10
FUESSVFL	21,550	-0.1%	185,400	4.00	FUESSVFL	0.64	3.42	(2.78)
FUEVFN30	26,200	1.7%	1,501,100	39.00	FUEVFN30	16.39	34.16	(17.76)
FUEVN100	18,750	2.4%	114,600	2.14	FUEVN100	0.60	2.08	(1.49)
Tổng cộng			3,319,100	78.74	Tổng cộng	26.76	65.94	(39.18)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	5,790	0.0%	2,080	147	94,600	1,646	(4,144)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	3,780	-0.5%	16,790	144	94,600	564	(3,216)	98,950	4.9	07/01/2022
CHDB2101	1,900	-1.6%	7,890	37	35,750	1,185	(715)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,100	0.0%	3,320	37	49,450	5,192	(908)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2106	8,520	1.9%	7,900	11	49,450	8,376	(144)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2109	8,600	6.2%	9,940	147	49,450	991	(7,609)	55,000	1.0	10/01/2022
CKDH2101	3,000	3.5%	13,170	37	41,700	2,548	(452)	30,300	4.5	22/09/2021
CMBB2103	3,510	9.7%	30,130	144	31,000	323	(3,187)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	2,330	-0.9%	5,170	37	133,500	1,746	(584)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,680	-4.0%	17,500	37	133,500	1,191	(489)	110,160	19.8	22/09/2021
CMWG2104	6,350	0.2%	8,760	(147)	170,100	(22)	(6,372)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	5,170	-1.5%	10,200	11	170,100	4,836	(334)	131,500	8.0	27/08/2021
CMWG2106	3,200	3.2%	20,450	144	170,100	485	(2,715)	180,000	10.0	07/01/2022
CNVL2101	4,520	-5.8%	2,770	37	103,800	4,024	(496)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,890	0.0%	25,000	42	103,800	797	(1,093)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	1,460	-12.1%	43,230	11	91,700	574	(886)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	2,810	-4.1%	18,480	42	91,700	685	(2,125)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,710	-5.0%	29,480	144	94,500	114	(1,596)	109,000	8.0	07/01/2022
CSBT2101	1,050	7.1%	5,540	37	21,300	0	(1,050)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,100	0.0%	10,120	37	30,300	4,175	(925)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2104	7,600	1.3%	12,270	11	30,300	7,415	(185)	22,900	1.0	27/08/2021
CSTB2105	7,400	3.2%	1,810	147	30,300	2,313	(5,087)	30,000	1.0	10/01/2022
CTCB2101	23,830	3.7%	6,960	50	54,000	23,093	(737)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2104	4,320	6.1%	16,110	11	54,000	4,115	(205)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2101	540	-10.0%	5,420	37	19,200	(0)	(540)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	2,200	-2.2%	8,800	37	116,000	585	(1,615)	106,890	16.0	22/09/2021
CVIC2101	1,250	-3.9%	3,580	37	110,600	0	(1,250)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	630	1.6%	36,230	42	110,600	(0)	(630)	165,900	20.0	27/09/2021
CVIC2104	2,250	1.4%	32,570	144	110,600	152	(2,098)	124,000	10.0	07/01/2022
CVNM2101	510	2.0%	6,320	37	89,500	(0)	(510)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	570	-5.0%	5,850	28	89,500	0	(570)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	460	-8.0%	16,960	42	89,500	(0)	(460)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	2,990	0.0%	10,280	150	89,500	203	(2,787)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,680	-1.8%	28,770	144	89,500	126	(1,554)	98,000	10.0	07/01/2022
CVPB2104	5,740	3.4%	13,120	11	65,600	5,544	(196)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2101	510	-1.9%	2,450	37	28,500	0	(510)	34,570	4.0	22/09/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
ANV (New)	HOSE	31,900	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB (New)	HOSE	41,800	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG (New)	HOSE	43,500	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK (New)	HOSE	48,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
PNJ (New)	HOSE	94,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	82,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	89,500	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	47,200	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	61,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	45,900	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	42,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	163,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	42,100	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	42,500	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	23,800	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	87,900	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	48,750	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	37,200	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	HOSE	49,450	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	HOSE	37,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	41,700	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	18,000	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,500	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	116,000	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	54,400	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	37,150	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	56,500	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
FMC	HOSE	43,300	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	40,028	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	69,200	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	94,300	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	170,100	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	151,600	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	133,500	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
NVL	HOSE	103,800	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,894	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	100,600	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	35,700	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	54,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,350	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	57,300	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	67,500	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	94,600	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	22,300	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	47,550	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	79,455	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	52,100	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,300	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	47,507	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	94,200	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	79,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	28,000	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	72,500	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	19,118	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,750	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	53,400	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	81,939	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,450	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
-------	-----	---------	--------------	-----------------	---------------------	-----------	----------	-----------	-----------	----------	----------

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912